

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 2 Năm 2021**

---

Hà Nội, tháng 7 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1387 662 874 543</b>	<b>1191 392 769 031</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>20 116 572 685</b>	<b>81 518 150 554</b>
1. Tiền	111		20 116 572 685	81 518 150 554
2. Các khoản tong đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>130 950 000</b>	<b>130 950 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		- 472 050 000	- 472 050 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>671 031 356 041</b>	<b>677 879 423 270</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>VI.3a</b>	665 875 502 090	712 524 110 900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46 729 053 923	17 837 791 845
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17 114 346 632	6 205 067 129
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-58 687 546 604	-58 687 546 604
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>682 180 045 631</b>	<b>428 825 992 913</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	682 180 045 631	428 825 992 913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14 203 950 186</b>	<b>3 038 252 294</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		94 146 768	22 469 302
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13 676 757 747	1 364 296 782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.05</b>	433 045 671	1 651 486 210
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>249 412 802 859</b>	<b>251 829 633 107</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>76 723 522</b>	<b>81 126 430</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	<b>V.06</b>		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	<b>V.07</b>		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		76 723 522	81 126 430
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>242 206 585 655</b>	<b>247 521 988 525</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		241 588 552 389	246 855 017 759
- Nguyên giá	222		549 508 893 437	540 192 529 869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-307 920 341 048	-293 337 512 110
2. TSCĐ thuê tài chính	224	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	<b>V.10</b>	618 033 266	666 970 766
- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 111 716 734	-1 062 779 234

107  
TỔ  
CỘNG  
KIỂM  
ĐÓNG  
CHỮ

<b>III. Bất động sản đầu t</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>148 383 454</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148 383 454	
<b>V. Đầu t tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3 167 600 000</b>	<b>3 096 114 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	<b>3 167 600 000</b>	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3 813 510 228</b>	<b>1 130 404 152</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 813 510 228	1 130 404 152
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1637 075 677 402</b>	<b>1443 222 402 138</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1041 651 055 537</b>	<b>834 904 164 142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>974 460 323 443</b>	<b>826 453 250 073</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	101 949 472 641	227 155 098 705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36 381 704 185	24 020 621 961
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9 976 707 842	18 417 637 414
4. Phải trả người lao động	314	V.16	26 717 462 338	50 585 200 028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7 647 435 045	9 609 906 621
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17		224 144 727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		147 435 446 260	106 637 676 188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		603 947 879 733	334 870 817 149
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	22 649 422 563	43 133 540 041
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17 754 792 836	11 798 607 239
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>67 190 732 094</b>	<b>8 450 914 069</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		10 544 636 861	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 694 158	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		706 071 433	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		1 879 480 544	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		331 848 029	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	18 166 913 342	8 450 914 069
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		34 880 920 740	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		515 166 987	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.21		
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>595 424 621 865</b>	<b>608 318 237 996</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>572 204 302 096</b>	<b>585 097 918 227</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324 863 920 000	324 863 920 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324 863 920 000	324 863 920 000
CP ưu đãi	411b			

322  
 3  
 TY  
 BI E  
 GA  
 TY C  
 ANI

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31 555 340 750	31 555 340 750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205 610 181 346	218 503 797 477
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		155 329 209 477	76 681 332 984
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		50 280 971 869	141 822 464 493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>23 220 319 769</b>	<b>23 220 319 769</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	23 220 319 769	23 220 319 769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1637 075 677 402</b>	<b>1443 222 402 138</b>

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập



Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường

C.T.C  
H. H.  
TP. H.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Th/ minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	561 522 758 653	533 989 076 857	834 187 778 482	853 546 811 664
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1				
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	561 522 758 653	533 989 076 857	834 187 778 482	853 546 811 664
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	473 424 076 206	446 370 698 236	705 431 072 695	713 706 632 101
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		88 098 682 447	87 618 378 621	128 756 705 787	139 840 179 563
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		257 552 291	14 644 897	1 194 163 037	342 725 128
22	7. Chi phí tài chính	5.3	9 617 157 704	11 045 303 031	14 568 629 100	21 079 219 281
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		6 942 834 171	8 415 180 502	11 162 411 965	16 237 221 375
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	9 111 601 291	3 674 898 438	14 711 361 602	6 285 888 800
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	24 648 446 504	24 516 440 766	40 718 186 966	40 859 389 351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		44 979 029 239	48 396 381 283	59 952 691 156	71 958 407 259
31	11. Thu nhập khác	5.6	2 175 456 180	7 356 932	2 677 069 725	8 257 533
32	12. Chi phí khác	5.7	100 851 873	2 643 936 994	209 075 194	2 804 816 127
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2 074 604 307	-2 636 580 062	2 467 994 531	-2 796 558 594
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		47 053 633 546	45 759 801 221	62 420 685 687	69 161 848 665
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	9 106 662 275	6 349 020 202	12 139 713 818	10 970 269 023
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		37 946 971 271	39 410 781 019	50 280 971 869	58 191 579 642
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.153	1 171	1 216	1 551	1 795

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

*PTG*

*[Signature]*

Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		535 516 047 589	424 674 696 442
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-626 888 203 879	-356 639 500 738
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-29 493 603 996	-20 432 262 798
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-6 940 331 847	-8 412 278 980
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5 700 785 073	- 313 412 460
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-545 626 595 150	-288 974 015 730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		523 782 062 668	224 799 602 164
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>-155 351 409 688</b>	<b>-25 297 172 100</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-12 113 952 061	-6 660 752 862
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu t góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đợc chia	27		72 631 712	7 198 754
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>-12 041 320 349</b>	<b>-6 653 554 108</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đợc	33		514 013 126 327	380 212 917 865
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-311 134 761 024	-309 013 204 402
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-48 627 588 000	-42 285 073 500
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>154 250 777 303</b>	<b>28 914 639 963</b>
Lu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		<b>-13 141 952 734</b>	<b>-3 036 086 245</b>
Tiền và tương đơng tiền đầu kỳ	60		33 258 525 419	31 191 385 689
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đơng tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	20 116 572 685	28 155 299 444

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

*Phan Thị Thu Hà*

*Phạm Xuân Thành*



Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thành

Nguyễn Vũ Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
6 tháng đầu năm 2021


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1069 704 289 762	757 726 851 288
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1075 530 423 541	-606 394 225 877
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-97 173 027 674	-47 020 030 897
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-11 165 336 041	-16 234 319 853
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-6 935 850 623	-20 275 502 934
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-932 925 750 982	-515 380 759 697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		771 635 360 894	316 782 980 069
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>-282 390 738 205</b>	<b>-130 795 007 901</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-13 070 823 425	-6 862 892 862
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500 454 545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		381 486 584	313 390 884
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>-12 188 882 296</b>	<b>-6 549 501 978</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		926 985 309 268	622 647 652 900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-645 179 678 636	-496 663 381 625
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-48 627 588 000	-42 285 073 500
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>233 178 042 632</b>	<b>83 699 197 775</b>
Lu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		<b>-61 401 577 869</b>	<b>-53 645 312 104</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81 518 150 554	81 800 371 548
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	20 116 572 685	28 155 059 444

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

  
Phan Thị Thu Hà

  
Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 2 năm 2021

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/6/2021, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	<u>16 232 483 898</u>	<u>16 232 483 898</u>	<u>100%</u>	<u>100%</u>

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hợp nhất Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 2 năm 2021

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý 2 năm 2021 như sau:

	Tại ngày 30-06-21	Quý 2 năm 2021
<b>1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC</b>		
Lợi nhuận trong quý 2 – 2021		2,760,882,299
Tổng tài sản	62,911,949,934	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>55,472,896,671</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>7,439,053,263</i>	
Tổng nợ phải trả	49,253,418,025	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	-	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8,420,648,380</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối	3,699,574,506	
<b>2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC</b>		
Lợi nhuận trong quý 2– 2021		2,248,332,004
Tổng tài sản	106,665,093,740	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>101,004,731,154</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>5,660,362,586</i>	
Tổng nợ phải trả	95,346,120,012	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>95,346,120,012</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7,811,835,518</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối	2,910,866,826	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 2 năm 2021

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 2 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 2 năm 2021.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2021

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2021

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.10 Hạch toán ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.13 Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2021

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.14 Công cụ tài chính**

**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Y  
I  
E  
H  
H  
P  
/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 2 năm 2021

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
Tiền mặt	2 326 986 023	1 660 617 369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17 789 586 662	79 857 533 453
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
<b>Cộng</b>	<b>20 116 572 685</b>	<b>81 518 150 822</b>

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	665 875 502 090	712 524 110 900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-58 687 546 604	-58 687 546 604
<b>Cộng</b>	<b>607 187 955 486</b>	<b>653 836 564 296</b>

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
Trả trước cho người bán ngắn hạn	46 729 053 923	17 837 791 845
<b>Cộng</b>	<b>46 729 053 923</b>	<b>17 837 791 845</b>

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
Phải thu khác bên thứ ba	17 114 346 632	6 205 067 129
<b>Cộng</b>	<b>17 114 346 632</b>	<b>6 205 067 129</b>

4.5 Nợ xấu

	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
Các khoản nợ phải thu quá hạn > 3 năm	80 529 588 967	80 529 588 967
<b>Cộng</b>	<b>80 529 588 967</b>	<b>80 529 588 967</b>

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
Nguyên liệu, vật liệu	326 696 880 435	175 907 446 120
Công cụ dụng cụ	852 768 221	626 365 862
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	307 573 213 702	177 879 323 758
Thành phẩm	46 892 128 667	74 012 647 861
Hàng Hóa	165 054 606	400 209 312
<b>Cộng</b>	<b>682 180 045 631</b>	<b>428 825 992 913</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP**  
Số 189 đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

4.7	Tại sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<b>Khoản mục</b>					
	NGUYÊN GIÁ					
	Tại ngày 01/04/2021	98 036 287 246	389 255 501 060	23 605 664 591	26 469 202 456	537 366 655 353
	Mua sắm mới	2 356 298 182	9 661 689 902		124 250 000	12 142 238 084
	XDCB hoàn thành					
	Thanh lý, nhượng bán					
	Tại ngày 30/06/2021	100 392 585 428	398 917 190 962	23 605 664 591	26 593 452 456	549 508 893 437
	<b>HẠO MÔN LŨY KẾ</b>					
	Tại ngày 01/04/2021	63 112 894 537	195 296 004 677	18 038 693 908	22 219 114 474	298 666 707 596
	Trích khấu hao	1 404 845 192	7 269 695 790	354 960 804	224 131 666	9 253 633 452
	Thanh lý, nhượng bán					
	Tại ngày 30/06/2021	64 517 739 729	202 565 700 467	18 393 654 712	22 443 246 140	307 920 341 048
	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
	Tại ngày 01/04/2021	34 923 392 709	193 959 496 383	5 566 970 683	4 250 087 982	238 699 947 757
	Tại ngày 30/06/2021	35 874 845 699	196 351 490 495	5 212 009 879	4 150 206 316	241 588 552 389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
	CTCP đầu tư phát triển điện lực	66 760	59 611
	+ Cổ phiếu	667 600 000	596 114 000
	+ Tiền		
	CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc	250 000	250 000
	+ Cổ phiếu	2 500 000 000	2 500 000 000
	+ Tiền		
	Cộng	316 760	309 611
	+ Cổ phiếu	3 167 600 000	3 096 114 000
	+ Tiền		
4.9	Phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
	Phải trả người bán ngắn hạn	101 949 472 641	227 155 098 705
	Cộng	101 949 472 641	227 155 098 705
4.10	Ngồi mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
	Ngồi mua trả tiền trước ngắn hạn	36 381 704 185	24 020 621 961
	Cộng	36 381 704 185	24 020 621 961
4.11	Thuế và các khoản phải nộp, phải thu NN	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9 976 707 842	18 417 637 414
	Cộng	9 976 707 842	18 417 637 414
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	433 045 671	1 651 486 210
	Cộng	433 045 671	1 651 486 210
4.12	Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
	Phải trả ngắn hạn khác	147 435 446 260	106 637 676 188
	Cộng	147 435 446 260	106 637 676 188
4.13	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	603 947 879 733	334 870 817 149
	Cộng	603 947 879 733	334 870 817 149
4.14	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22 649 422 563	43 133 540 041
	Cộng	22 649 422 563	43 133 540 041



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
<b>Cổ đông góp vốn theo ĐKKD</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
<b>Cộng</b>	<b>324 863 920 000</b>	<b>324 863 920 000</b>
<b>Số vốn đã góp</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
<b>Cộng</b>	<b>324 863 920 000</b>	<b>324 863 920 000</b>
<b>Tỷ lệ % góp vốn</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.49%	46.49%
Công ty cổ phần thiết bị điện	24.90%	24.90%
Các cổ đông khác	28.41%	28.41%
Cổ phiếu quỹ	0.21%	0.21%
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**4.15.2 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30-06-21	Tại ngày 01-01-21
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32 486 392	32 486 392
- Cổ phiếu ưu đãi	32 486 392	32 486 392
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu ưu đãi	68 000	68 000
- Cổ phiếu phổ thông	32 418 392	32 418 392
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu ưu đãi	32 418 392	32 418 392
- Cổ phiếu phổ thông	10 000	10 000
Mệnh giá cổ phiếu		

**4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II/2021	Quý II/2020
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	57 064 351 194	59 175 145 425
Trích quỹ KTPL	32 418 392	32 418 392
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1 760	1 825
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		

15/11/2021

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP**  
Số 189 đường Lâm Tiên, TT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu t của chủ sở hữu	Thặng d vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu t phát triển	Nguồn kinh phí		Cộng
						Lợi nhuận cha phân phối	phần	
Tại ngày 01/04/2021	324,863,920,000	11,534,860,000	(1,360,000,000)	-	31,555,340,750	-	227,100,898,372	593,695,019,122
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	-	60,774,866,897	60,774,866,897
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	82,265,583,923	82,265,583,923
Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	324,863,920,000	11,534,860,000	(1,360,000,000)	-	31,555,340,750	-	205,610,181,346	572,204,302,096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<u>Quý II/2021</u>	<u>Quý II/2020</u>
5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	561,555,738,653	533,989,076,857
Doanh thu thuần	561,555,738,653	533,989,076,857
5.2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	473,424,076,206	446,370,698,236
Cộng	473,424,076,206	446,370,698,236
5.3 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	6,942,834,171	8,415,180,502
Chi phí khác	2,674,323,533	2,630,122,529
Cộng	9,617,157,704	11,045,303,031
5.4 Chi phí bán hàng		
	9,111,601,291	3,674,898,438
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	24,648,446,504	24,516,440,766
5.6 Thu nhập khác		
	2,175,456,180	7,356,932
5.7 Chi phí khác		
	100,851,873	2,643,936,994
5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	9,113,258,275	6,349,020,202
5.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí SXKD theo yếu tố		
	580,711,854,989	371,362,023,217
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
	41,323,147,540	40,278,591,176
- Chi phí nhân công;		
	9,278,102,202	9,129,277,819
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
	4,651,215,027	1,932,709,626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
	11,742,551,753	12,180,178,912
- Chi phí khác bằng tiền.	647,706,871,511	434,882,780,750
Cộng		

07/0  
 IG  
 T  
 Đ  
 N  
 PH  
 P.Y

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

**6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021.

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020.

Người lập

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 7 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Vũ Cường